

Báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo soát xét  
độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014



# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9

5/2014

57  
IG  
EM  
HK  
N  
IH  
OC  
TH

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (“giai đoạn”).

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

## Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau giai đoạn

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn nào đáng kể tính đến ngày phát hành báo cáo này.

## Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	11 tháng 4 năm 2013
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010
Hồ Nhân	Thành viên	11 tháng 4 năm 2013
<b>Ban Giám đốc</b>		
Horst Joachim Franz Geicke	Giám đốc điều hành	18 tháng 5 năm 2012
Lâm Thị Tố Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Đặng Xuân Cảnh	Trưởng ban	26 tháng 12 năm 2012
Nguyễn Văn Lam	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012
Lê Nết	Thành viên	26 tháng 12 năm 2012
<b>Hội đồng kiểm toán</b>		
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011
<b>Hội đồng lương thưởng</b>		
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011

**Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan về lập và trình bày các báo cáo tài chính;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định và/hoặc chỉ dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Giải trình của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính, được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lâm Thị Tô Nga  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 7 năm 2014



Grant Thornton

# Báo cáo soát xét độc lập

cho báo cáo tài chính giữa niên độ của  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina  
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.  
28th Floor, Saigon Trade Center  
37 Ton Duc Thang Street  
Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City  
Vietnam

T +84 (8) 3910 9100  
F +84 (8) 3914 3748  
www.gt.com.vn

Số: HCM/14/1

## **Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”), được lập vào ngày 28 tháng 7 năm 2014 và trình bày từ trang 4 đến trang 25, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo nguồn vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế quan trọng và các thuyết minh giải trình khác.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên công việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện việc soát xét theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi đã không thực hiện công việc kiểm toán do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



  
Alan Villasanta Dy

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0390-2013-017-1



Phạm Thị Tú Oanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1864-2013-017-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn	100		20.457.055.409	19.783.557.481
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.305.647.716	17.612.863.400
Tiền	111	5	19.305.647.716	17.612.863.400
Các khoản phải thu	130		298.518.548	1.262.746.373
Các khoản phải thu khách hàng	131	7	298.244.548	1.233.414.749
Ứng trước cho người bán	132		-	28.996.480
Các khoản phải thu khác	138		274.000	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139		-	335.144
Tài sản ngắn hạn khác	150		852.889.145	907.947.708
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	780.340.264	443.226.569
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.548.881	453.721.139
Tài sản ngắn hạn khác	158		11.000.000	11.000.000
Tài sản dài hạn	200		6.013.440.622	6.547.120.592
Tài sản cố định	220		3.913.702.261	4.376.355.709
Tài sản cố định hữu hình	221	9	204.972.964	306.925.894
- Nguyên giá	222		9.475.708.465	9.475.708.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.270.735.501)	(9.168.782.571)
Tài sản cố định vô hình	227	10	3.355.364.109	3.716.064.627
- Nguyên giá	228		7.247.559.438	7.247.559.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.892.195.329)	(3.531.494.811)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	353.365.188	353.365.188
Tài sản dài hạn khác	260		2.099.738.361	2.170.764.883
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	80.519.709	59.229.428
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	262	13	677.578.652	460.085.455
Tài sản dài hạn khác	268	14	1.341.640.000	1.651.450.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.470.496.031</b>	<b>26.330.678.073</b>

	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>4.692.842.380</b>	<b>6.459.601.950</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.692.842.380</b>	<b>6.459.601.950</b>
Phải trả người bán	312		521.137.753	379.073.949
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	633.610.288	418.542.162
Phải trả nhân viên	315		-	63.570.000
Chi phí phải trả	316	16	847.280.326	1.150.954.261
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	1.815.675.998	3.510.261.783
Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Các khoản phải trả khác	319	18	874.418.125	936.479.905
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>21.777.653.651</b>	<b>19,871,076,123</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>410</b>		<b>21.777.653.651</b>	<b>19,871,076,123</b>
Vốn góp cổ phần	411	19,20	185.000.000.000	185,000,000,000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	19	254.998.000	254,998,000
Lỗ lũy kế	420	19	(163.477.344.349)	(165,383,921,877)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.470.496.031</b>	<b>26,330,678,073</b>

**Tài khoản ngoài bảng**

	Mã số	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>005</b>		
- Đô la Mỹ		74.453	113.166
- Bảng Anh		-	-
<b>Chứng khoán lưu ký (VNĐ)</b>	<b>006</b>	<b>25.874.030.000</b>	<b>26.256.370.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Chứng khoán giao dịch	007	25.735.230.000	26.235.980.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	13.747.730.000	14.248.480.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	11.987.500.000	11.987.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	138.800.000	-
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	138.800.000	-
Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	20.390.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	20.390.000
<b>Chứng khoán lưu ký của các công ty IPO chưa niêm yết</b>	<b>050</b>	<b>278.150.000</b>	<b>350.850.000</b>
Chứng khoán giao dịch	051	278.150.000	350.850.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	278.150.000	350.850.000

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

Người lập:



Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này




# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
<b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>11.967.235.442</b>	<b>3.684.769.685</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.286.591.412	796.928.030
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		7.809.038.926	2.425.030.124
- Doanh thu khác	01.9		871.605.104	462.811.531
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>11.967.235.442</b>	<b>3.684.769.685</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	(6.425.358.210)	(8.185.138.839)
<b>(Lỗ)/lãi gộp</b>	<b>20</b>		<b>5.541.877.232</b>	<b>(4.500.369.154)</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	(3.635.299.704)	(6.340.819.628)
<b>Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.906.577.528</b>	<b>(10.841.188.782)</b>
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		-	-
<b>Lãi/(Lỗ) trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.906.577.528</b>	<b>(10.841.188.782)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lãi/(Lỗ) thuần</b>	<b>60</b>		<b>1.906.577.528</b>	<b>(10.841.188.782)</b>
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng trên cổ phiếu)</b>				
	<b>70</b>	<b>21</b>	<b>103</b>	<b>(586)</b>

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:



Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng



Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

# Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Tăng/Giảm				Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2013	1 tháng 1 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		30 tháng 6 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn góp cổ phần	19	185.000.000.000	185.000.000.000	-	-	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	19	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗ lũy kế	19	(153.455.392.613)	(165.383.921.877)	-	10.841.188.782	1.906.577.528	-	(164.296.581.395)	(163.477.344.349)
<b>Tổng cộng</b>		<b>31.799.605.387</b>	<b>19.871.076.123</b>	<b>-</b>	<b>10.841.188.782</b>	<b>1.906.577.528</b>	<b>-</b>	<b>20.958.416.605</b>	<b>21.777.653.651</b>

Ngày: 28 tháng 7 năm 2014

Người lập:



Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tô Nga  
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính này

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi/ (lỗ) trước thuế	01		1.906.577.528	(10.841.188.782)
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	9,10	462.653.448	897.826.369
Xóa sổ nợ khó đòi	03		-	1.723.397.500
Lãi do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ chưa thực hiện	04		(11.736.203)	(12.857.269)
Lãi tiền gửi	06		(68.654.748)	(390.242.593)
<b>Lãi/ (lỗ) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>				
Thay đổi của các khoản phải thu	09		1.449.732.536	(1.434.619.879)
Thay đổi của các khoản phải trả	11		(1.766.759.570)	(599.687.861)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12		(358.403.976)	(643.293.888)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.613.409.015</b>	<b>(11.300.666.403)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản	21		-	(304.321.688)
Thu lãi tiền gửi	27		68.654.748	390.242.593
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>68.654.748</b>	<b>85.920.905</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		17.612.863.400	26.325.348.360
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá	61		10.720.553	12.857.269
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>19.305.647.716</b>	<b>15.123.460.131</b>

Ngày 28 tháng 7 năm 2014

Người lập:



Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc

# Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

## 1 Hoạt động chính của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép sửa đổi sau đó do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“SSC”) cấp.

Hiện nay, hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Hiện tại Công ty có trụ sở chính tại 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và văn phòng đại diện tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 22 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 26 nhân viên).

## 2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

### Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

### 3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 162/2010/TT-BTC và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

#### Hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 4 Chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

#### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

#### 4.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 10 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

#### 4.4 Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm máy tính*

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 8 năm.

#### 4.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển các tài sản cố định vô hình. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc phát triển đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

#### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

##### *Tài sản giá trị thấp*

Tài sản giá trị thấp là những tài sản mà có giá trị dưới 30.000.000 đồng và có thời gian hữu ích nhiều hơn 1 kỳ kế toán mà không đủ tiêu chuẩn để ghi nhận như là một tài sản cố định. Nguyên giá của tài sản giá trị thấp sẽ được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích của chúng.

#### *Chi phí bảo hiểm trả trước*

Chi phí bảo hiểm trả trước trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trả trước của chi phí, thường là từ 1 đến 2 năm.

#### **4.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Công ty đóng góp bằng tiền vào Quỹ hỗ trợ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo yêu cầu của Quyết định số 45/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 5 năm 2014, cụ thể như sau:

- Mức đóng góp cố định ban đầu: 120 triệu đồng;
- Mức đóng góp hằng năm: 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán được thanh toán qua Công ty của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

#### **4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

#### **4.9 Phúc lợi cho nhân viên**

##### **Bảo hiểm xã hội và trợ cấp lương hưu**

Trợ cấp lương hưu cho nhân viên được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu của Công ty bởi Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng góp vào khoản bảo hiểm xã hội này bằng cách nộp cho Cơ quan bảo hiểm xã hội ở mức 17% (từ năm 2014 trở đi là 18%) trên lương cơ bản của nhân viên hàng tháng. Công ty không có nghĩa vụ trả thêm phần trợ cấp lương hưu nào khác ngoài khoản trích nộp cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội hàng tháng như trên.

##### **Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn cho Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp ở mức 1% quỹ lương, dùng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và trích 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng cùng lúc cho Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

#### **4.10 Doanh thu**

##### *Doanh thu từ dịch vụ tư vấn*

Doanh thu từ dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hóa đơn được phát hành cho khách hàng và xác nhận chấp nhận thanh toán nhận được từ khách hàng, tại thời điểm đó, khả năng thu tiền mới được xác định chắc chắn.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mà phần lớn rủi ro và quyền lợi liên quan đến sở hữu chứng khoán đã chuyển cho người mua.

##### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

##### *Thu nhập từ cho thuê văn phòng*

Thu nhập từ cho thuê lại một phần văn phòng được ghi theo Phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê.



**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

**4.12 Các quỹ dự phòng**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong năm, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

**4.13 Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.14 Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

**4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để căn trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

#### 4.17 Lãi trên cổ phiếu

##### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

##### Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 4.18 Các công cụ tài chính

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính (“IFRS”) liên quan đến việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Thông tư 210 có hiệu lực và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu việc trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo IFRS, cho nên việc ghi nhận và đo lường các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính của Công ty vẫn thực hiện theo các quy định của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

##### Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính và công nợ tài chính theo các nhóm sau:

Đối với các tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

##### Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo yêu cầu của Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty thuyết minh các số liệu về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính, so sánh với giá trị ghi sổ của chúng ở Thuyết minh 30.

Giá trị hợp lý là mức giá trị và một tài sản có thể được trao đổi, hay một khoản công nợ được thanh toán, giữa các bên hiểu biết và sẵn sàng giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày giao dịch.

Các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động, do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý chủ yếu dùng kỹ thuật định giá.



## 5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	29.057.832	40.825.111
Tiền gửi ngân hàng	19.276.589.884	17.572.038.289
Tiền gửi ngân hàng	17.268.187.113	13.867.137.172
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.008.402.771	3.704.901.117
	<b>19.305.647.716</b>	<b>17.612.863.400</b>

## 6 Đầu tư ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không sở hữu khoản đầu tư ngắn hạn nào. Các nghiệp vụ giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận là các nghiệp vụ ngoài bảng.

Thông tin liên quan của số lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong giai đoạn được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VNĐ	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VNĐ
	Cổ phần		Cổ phần	
Đầu tư của công ty chứng khoán	65.240	2.657.640.000	-	-
Cổ phiếu	65.240	2.657.640.000	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư	29.469.164	1.428.765.012.000	6.960.055	267.859.787.500
Cổ phiếu	29.469.164	1.428.765.012.000	6.900.055	267.445.787.500
Trái phiếu	-	-	-	-
Khác	-	-	60.000	414.000.000
	<b>29.534.404</b>	<b>1.431.422.652.000</b>	<b>6.960.055</b>	<b>267.859.787.500</b>

## 7 Các khoản phải thu khách hàng

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu		
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	54.569.800	88.200
Phải thu từ hoạt động tư vấn	243.674.748	1.233.326.549
	<b>298.244.548</b>	<b>1.233.414.749</b>

## 8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	443.226.569	786.602.435
Tăng trong kỳ	2.251.360.342	3.970.459.594
Phân bổ trong kỳ	(1.914.246.647)	(4.313.835.460)
Số dư cuối kỳ	<b>780.340.264</b>	<b>443.226.569</b>

**9 Tài sản cố định hữu hình**

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị và nội thất VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.968.035.330	785.023.676	5.574.841.165	1.147.808.294	9.475.708.465
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<b>1.968.035.330</b>	<b>785.023.676</b>	<b>5.574.841.165</b>	<b>1.147.808.294</b>	<b>9.475.708.465</b>
Đã khấu hao hết	1.871.798.450	785.023.676	5.532.568.438	-	8.189.390.564
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.875.006.346	785.023.676	5.530.330.326	978.422.223	9.168.782.571
Khấu hao trong kỳ	4.811.844	-	15.154.776	81.986.310	101.952.930
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<b>1.879.818.190</b>	<b>785.023.676</b>	<b>5.545.485.102</b>	<b>1.060.408.533</b>	<b>9.270.735.501</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	93.028.984	-	44.510.839	169.386.071	306.925.894
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<b>88.217.140</b>	-	<b>29.356.063</b>	<b>87.399.761</b>	<b>204.972.964</b>

**10 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.265.843.065	981.716.373	7.247.559.438
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<b>6.265.843.065</b>	<b>981.716.373</b>	<b>7.247.559.438</b>
Đã khấu hao hết	1.212.354.771	595.691.373	1.808.046.144
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.841.560.939	689.933.872	3.531.494.811
Khấu hao trong kỳ	315.843.018	44.857.500	360.700.518
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<b>3.157.403.957</b>	<b>734.791.372</b>	<b>3.892.195.329</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.424.282.126	291.782.501	3.716.064.627
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	<b>3.108.439.108</b>	<b>246.925.001</b>	<b>3.355.364.109</b>

**11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Số đầu kỳ	353.365.188	46.912.500
Tăng trong kỳ	-	400.277.688
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(93.825.000)
Số dư cuối kỳ	<b>353.365.188</b>	<b>353.365.188</b>

Đây là chi phí nâng cấp hệ thống phần mềm TTL.

**12 Chi phí trước trước dài hạn**

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	59.229.428	12.275.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	45.106.336
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	1.783.661
Tăng trong kỳ/năm	47.305.792	28.379.280
Phân bổ trong kỳ/ năm	(26.015.511)	(28.314.849)
Số dư cuối kỳ/năm	80.519.709	59.229.428

**13 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	677.578.652	460.085.455

**14 Tài sản dài hạn khác**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*)	1.336.640.000	1.646.450.000
Ký quỹ dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	1.341.640.000	1.651.450.000

(\*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng chủ yếu là các khoản đặt cọc cho văn phòng tại số 120 Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và văn phòng đại diện tại tầng 5, số 41A Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	170.913.409	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho nhân viên	193.151.276	358.300.152
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	1.382.297	451.723
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	217.545.954	22.065.349
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	50.617.352	37.724.938
	633.610.288	418.542.162

**16 Chi phí phải trả**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	257.500.000	253.000.000
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	145.818.489	181.892.803
Chi phí phải trả khác	443.961.837	716.061.458
	847.280.326	1.150.954.261

**17 Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm lưu ký chứng khoán	(197.492.000)	375.000
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2.013.167.998	3.509.886.783
	<b>1.815.675.998</b>	<b>3.510.261.783</b>

**18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	740.779.987	800.475.967
Trợ cấp thôi việc	132.485.750	132.200.750
Phải trả khác	1.152.388	3.803.188
	<b>874.418.125</b>	<b>936.479.905</b>

**19 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp cổ phần	Lỗ lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2013	185.000.000.000	(153.455.392.613)	254.998.000	31.799.605.387
Lãi thuần	-	(10.841.188.782)	-	(10.841.188.782)
30 tháng 6 năm 2013	185.000.000.000	(164.296.581.395)	254.998.000	20.958.416.605
1 tháng 1 năm 2014	185.000.000.000	(165.383.921.877)	254.998.000	19.871.076.123
Lãi thuần	-	1.906.577.528	-	1.906.577.528
30 tháng 6 năm 2014	185.000.000.000	(163.477.344.349)	254.998.000	21.777.653.651

**20 Vốn cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18.500.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>
Đã phát hành và thanh toán:				
Đầu kỳ	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Cuối kỳ	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>

Danh sách các cổ đông được phê duyệt chi tiết như sau:

	Vốn pháp định					
	30 tháng 6 năm 2014			31 tháng 12 năm 2013		
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	9.435.000	94.350.000.000	51.0	9.435.000	94.350.000.000	51.0
VinaSecurities Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9.8	1.813.000	18.130.000.000	9.8
VinaSecurities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9.8	1.813.000	18.130.000.000	9.8
VN Securities Limited	1.813.000	18.130.000.000	9.8	1.813.000	18.130.000.000	9.8
Saigon Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9.8	1.813.000	18.130.000.000	9.8
VNS Capital Limited	1.813.000	18.130.000.000	9.8	1.813.000	18.130.000.000	9.8
	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>18.500.000</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>100</b>

## 21 Lãi trên cổ phiếu

### a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định bằng cách chia lãi/lỗ liên quan đến cổ đông của Công ty cho số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành trong kỳ.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi/ (lỗ) thuộc về cổ đông Công ty	1.906.577.528	(10,841,188,782)
Số lượng trung bình của cổ phiếu thường đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	103	(586)

### b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lại số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bằng cách giả định rằng các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 22 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.286.591.412	796.928.030
Doanh thu dịch vụ tư vấn	7.809.038.926	2.425.030.124
Doanh thu khác	871.605.104	462.811.531
	<b>11.967.235.442</b>	<b>3.684.769.685</b>

**23 Chi phí hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	557.962.244	202.865.817
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.867.395.966	7.982.273.022
<i>Chi phí nhân công</i>	2.326.366.805	3.382.835.556
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	365.029.638	598.420.818
<i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>	2.685.115.162	3.543.924.755
<i>Chi phí khác</i>	490.884.361	457.091.893
	<b>6.425.358.210</b>	<b>8.185.138.839</b>

**24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.252.032.707	2.556.135.528
Dụng cụ văn phòng	112.664.688	140.180.068
Khấu hao và phân bổ	97.623.810	299.405.551
Chi phí thuê văn phòng	442.471.500	488.943.000
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	1.723.397.500
Các dịch vụ thuê ngoài	527.603.985	866.986.592
Chi phí khác	202.903.014	265.771.389
	<b>3.635.299.704</b>	<b>6.340.819.628</b>

**25 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty hiện đã hết giai đoạn ưu đãi thuế và phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm.

Điều chỉnh giữa các khoản (lỗ)/lãi trước thuế và (lỗ)/lãi chịu thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VND	VND
Lãi/ (lỗ) trước thuế	1.906.577.528	(10.841.188.782)
<i>Chênh lệch vĩnh viễn:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	-	71.854.546
Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ phát sinh trong kỳ trước	(60.000.000)	
<i>Chênh lệch tạm thời:</i>		
Chi phí trích trước trong kỳ	558.163.076	533.845.323
Chi phí trích trước kỳ trước thực hiện trong kỳ	(600.993.640)	(881.273.360)
Trợ cấp thôi việc trong kỳ	285.000	(5.596.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của kỳ trước được thực hiện trong kì này	(1.015.024)	(10.590.252)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(11.736.203)	(12.857.269)
Lợi/ (lỗ) nhuận chịu thuế	1.791.280.737	(11.145.805.794)
Sử dụng lỗ mang sang trong kỳ	(1.791.280.737)	-
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (lỗ thuế) trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty không lập dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì Công ty sử dụng lỗ mang sang từ các năm trước.

Các khoản lỗ có thể chuyển sang để khấu trừ với thu nhập chịu thuế của các năm sau trong vòng 5 năm kể từ năm khoản lỗ này phát sinh. Giá trị thực tế của các khoản lỗ lũy kế có thể mang sang tùy thuộc vào kết quả của kiểm tra thuế được thực hiện bởi cơ quan thuế địa phương. Ước tính lỗ thuế được phép mang sang để trừ vào thu nhập chịu thuế các năm sau được thể hiện như sau:

Năm phát sinh	Quyết toán thuế	Lỗ được khấu trừ thuế ước tính	Chuyển lỗ VND	Hết hạn VND	Lỗ được khấu trừ	Năm hết hạn
					thuế mang sang ước tính VND	
2009	Chưa quyết toán	31.535.116.931	(1.791.280.737)	-	29.743.836.194	2014
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	35.953.429.593	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	26.950.628.766	2016
2013	Chưa quyết toán	12.121.894.666	-	-	12.121.894.666	2018
		<b>106.561.069.956</b>	<b>(1.791.280.737)</b>	<b>-</b>	<b>104.769.789.219</b>	

Công ty không ghi nhận bất cứ khoản thuế thu nhập hoãn lại nào từ các khoản lỗ trên do Ban giám đốc không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong vài năm tới để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai trước khi hết hạn.

## 26 Giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được ghi nhận trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	Cổ đông	Phí môi giới	8.836.008
		Dịch vụ tư vấn	6.534.000.000
Ông Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	Phí môi giới	4.733.728

Các nghiệp vụ với các bên liên quan được ghi nhận trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 VND
Bà Chu Đặng Ngọc Trinh	Cổ đông	Phí môi giới	9.786.884
Ông Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	Phí môi giới	2.328.096

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là không.

## 27 Thù lao Ban Giám đốc

Trong kỳ, thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác có nhận khoản thù lao như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lương	725.571.500	554.097.600

## 28 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Trong năm tiếp theo	2.681.600.000	2.484.715.000
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.980.000.000	-
	4.661.600.000	2.484.715.000

## 29 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 30. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi Ban Giám đốc, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty và giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây:

### 29.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về giá và rủi ro tiền tệ phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

#### Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch cung cấp dịch vụ và mua dịch vụ từ nước ngoài mà chủ yếu được thực hiện theo Đô la Mỹ (USD), Đồng Bảng Anh (GBP) và Đô la Singapore (SGD).

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2014			31 tháng 12 năm 2013	
	USD	GBP	SGD	USD	GBP
Tài sản tài chính	73.343.568	243.674.748	-	3.030.702.104	-
Nợ phải trả tài chính	-	-	57.152.172	20.111.500	-
Rủi ro ngắn hạn	73.343.568	243.674.748	57.152.172	3.050.813.604	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam, Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam và Đô la Singapore/ Đồng Việt Nam



Giá định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 thay đổi +/- 1 (năm 2013: 1%), giữa Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 4% (năm 2013: 2%), và giữa Đô la Singapore/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 1% . Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 6 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các công cụ tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VNĐ tăng giá so với Đô la Mỹ, Đồng Bảng Anh và Đô la Singapore là 1% (năm 2013: 1%), 4% (năm 2013: 2%) và 2% khi đó sự tăng giá này có các tác động sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	VNĐ			VNĐ		
	USD	GBP	SGD	USD	GBP	HKD
Ảnh hưởng đến lỗ thuần	(15.844.259)	(9.746.990)	571.522	(12.757.713)	(1.727.906)	(293.265)
Vốn chủ sở hữu	(15.844.259)	(9.746.990)	571.522	(12.757.713)	(1.727.906)	(293.265)

Nếu VNĐ giảm giá so với Đô la Mỹ, Đồng Bảng Anh và Đô la Singapore là 1% (năm 2013: 1%), 4% (năm 2013: 2%) và 2%, khi đó sự giảm giá này có các tác động ngược lại, với cùng mức độ dựa trên giả định các yếu tố khác không thay đổi.

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

## 29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
<b>Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b>		
Tiền và tương đương tiền	19.305.647.716	17.612.863.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	360.067.429	1.687.471.032
	<b>19.665.715.145</b>	<b>19.300.334.432</b>

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Ban giám đốc tin rằng các tài sản tài chính trên không bị suy giảm tại ngày báo cáo và có khả năng thanh toán tốt, bao gồm cả một vài khoản quá hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị bao gồm nợ phải thu hiện hành và đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Không quá 3 tháng	298.244.548	1.233.414.749
Từ 3 tháng đến 6 tháng	-	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-
Hơn 1 năm	-	-
	<b>298.244.548</b>	<b>1.233.414.749</b>

Các tài sản tài chính đều không đảm bảo bằng tài sản thế chấp hoặc khoản tín dụng nào. Công ty không đối mặt với tập trung rủi ro tín dụng lớn nào.

### 29.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

30 tháng 6 năm 2014	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán	521.137.753	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	633.610.288	-	-	-
Chi phí phải trả	558.163.076	289.117.250	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	1.815.675.998	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	741.932.375	-	132.485.750	-
	<b>4.271.239.380</b>	<b>289.117.250</b>	<b>132.485.750</b>	-

Cho mục đích so sánh:

31 tháng 12 năm 2013	Ngắn hạn			Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán	379.073.949	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước	418.542.162	-	-	-
Chi phí phải trả	1.150.954.261	-	-	-
Phải trả hoạt động mua bán chứng khoán	3.510.261.783	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	804.279.155	-	132.200.750	-
	<b>6.263.831.200</b>	-	<b>132.200.750</b>	-

**30 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính được xem xét là xấp xỉ giá trị hợp lý do bản chất của chúng đều là ngắn hạn. Chi tiết phân loại tài sản và nợ tài chính của Công ty được trình bày sau đây:

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý		
Chi vay và các khoản phải thu		
- Tiền và tương đương tiền	19.305.647.716	17.612.863.400
- Phải thu khách hàng (thuần)	298.244.548	1.233.414.749
- Thuế gia trị gia tăng được khấu trừ	61.548.881	453.721.139
- Các khoản phải thu khác	274.000	335.144
Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
	<b>19.665.715.145</b>	<b>19.300.334.432</b>
<b>Nợ tài chính ghi nhận lỗ theo giá trị hợp lý</b>		
Các khoản nợ tài chính khác		
- Phải trả người bán	521.137.753	379.073.949
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	633.610.288	418.542.162
- Chi phí phải trả	847.280.326	1.150.954.261
- Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	1.815.675.998	3.510.261.783
- Phải trả cổ tức từ cổ phiếu và lãi trái phiếu	719.890	719.890
- Phải trả khác	874.418.125	936.479.905
	<b>4.692.842.380</b>	<b>6.396.031.950</b>

**31 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính**

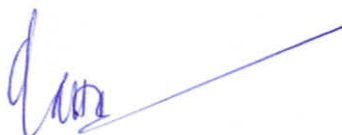
Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ nào ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính của Công ty như được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 hay kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn kết thúc sáu tháng cùng ngày.

**32 Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 7 năm 2014.

Người lập:

Người duyệt:




Dương Hữu Chinh  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Tố Nga  
Tổng Giám đốc





**Grant Thornton (Vietnam) Limited**  
Tầng 28, Saigon Trade Center  
37 Đường Tôn Đức Thắng  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

T (84 8) 3910 9100  
F (84 8) 3914 3748

[www.gt.com.vn](http://www.gt.com.vn)

**Grant Thornton (Vietnam) Limited**  
Tầng 18, Tháp Quốc tế Hòa Bình  
106 Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội

T (84 4) 3850 1686  
F (84 4) 3850 1688

Member of Grant Thornton International Limited.  
© 2014 Grant Thornton (Vietnam) Limited. All rights reserved.  
Grant Thornton (Vietnam) Limited is a member firm within Grant Thornton International Limited ("Grant Thornton International").  
Grant Thornton International and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered by the member firms independently.

**Grant Thornton (Vietnam) Limited**  
Certified Chartered Accountants and Management Consultants